

TỔNG CỤC THÔNG KÊ
CỤC THÔNG KÊ ĐỒNG NAI
Số: 435/BC - CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu Quy IV - năm 2024
Cơ sở Công nghiệp nông thôn theo Nghị định 45/2012-CP ngày 21/5/2012
của Chính Phủ.

Nơi nhận
Trung tâm KC và TV CN ;
Lưu: VT; CN.



Trần Quốc Tuấn

Phụ lục I: Kèm theo Hợp đồng Số: 14 /HD-KC &TV, ngày 19 tháng 8 năm 2024

DVT: tỷ đồng

STT	Nội dung	Giá trị SX CN (theo giá so sánh 2010)						Giá trị SX CNNT (theo giá so sánh 2010)					
		Năm 2023		Năm 2024				Năm 2023		Năm 2024			
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
	Toàn tỉnh	801.464	204.324	210.430	217171	234578	866.503	73.535	18.256	19.218	19.795	21398	78.667
1	TP. Biên Hòa	414.966	105444	108290	111847	119676	445.257	18.175	4.421	4.598	4.730	5089	18.838
2	Long Thành	97.083	24917	25664	26485	28403	105.469	20.348	4948	5169	5334	5771	21.222
3	Nhon Trạch	134.285	35057	36368	37459	40018	148.902	9.130	2307	2445	2513	2719	9.984
4	Trảng Bom	95.830	24135	24859	25654	27304	101.952	7.391	1874	1998	2060	2249	8.181
5	Thống Nhất	3.748	892	914	939	1001	3.746	2.255	571	610	629	678	2.488
6	TP Long Khánh	9.175	2192	2253	2319	2497	9.261	3.237	820	870	895	968	3.553
7	Xuân Lộc	12.288	3047	3138	3235	3487	12.907	3.592	909	968	998	1079	3.954
8	Cẩm Mỹ	979	239	245	252	2709	3.445	676	171	181	186	201	739
9	Tân Phú	3.762	919	946	974	1048	3.887	935	236	250	258	278	1.022
10	Định Quán	3.608	872	895	923	992	3.682	995	252	267	274	295	1.088
11	Vĩnh Cửu	25.740	6610	6858	7084	7443	27.995	6.801	1747	1862	1918	2071	7.598

Phụ lục 2: Kèm theo Hợp đồng Số: 14 /HD-KC&TV, ngày 19 tháng 8 năm 2024

STT	Địa bàn	Tổng số cơ sở, DN SX CNNT				Số Cơ sở, DN phân theo loại hình kinh doanh 2024													
		Năm 2023	Năm 2024				Công ty TNHH		Công ty CP		DNTN		DNNN		HTX		Hộ KD cá thể theo ND		
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	6 tháng	Cả năm	6 tháng	Cả năm	6 tháng	Cả năm	6 tháng	Cả năm	6 tháng	Cả năm	6 tháng	Cả năm
	T toàn tỉnh	9.273	9.307	9.341	9.364	9.360	9.360	1.290	1.291	124	124	132	136	7	7	53	53	7.735	7.749
1	TP. Biên Hòa	643	653	656	660	660	660	270	271	35	35	39	40	1	1	5	5	306	312
2	Long Thành	637	638	646	649	649	649	149	148	13	13	27	28	0	0	4	4	453	455
3	Nhơn Trạch	666	671	672	675	674	674	132	132	23	23	6	6	4	4	5	5	502	504
4	Trảng Bom	1.514	1.521	1.528	1.531	1.530	1.530	346	347	14	14	21	22	0	0	6	6	1.141	1.140
5	Thống Nhất	780	783	783	783	783	783	30	30	3	3	7	7	1	1	5	5	737	737
6	TP LKhánh	515	517	519	521	521	521	48	48	4	4	6	6	0	0	3	3	458	460
7	Xuân Lộc	1.286	1.290	1.292	1.295	1.295	1.295	144	144	4	4	3	3	0	0	6	6	1.135	1.137
8	Cầm Mỹ	835	834	835	836	835	835	25	25	0	0	4	4	0	0	4	4	802	802
9	Tân Phú	983	982	985	985	985	985	12	12	1	1	4	4	0	0	5	5	963	963
10	Định Quán	996	1.001	999	1.002	1.001	1.001	23	23	3	3	2	2	1	1	4	4	966	966
11	Vĩnh Cửu	418	417	426	427	427	427	111	111	24	24	13	14	0	0	6	6	272	273

Địa bàn	Doanh thu (triệu đồng)						Xuất khẩu (1000 USD)					
	Năm 2023	Năm 2024				Năm 2023	Năm 2024				Cả Năm	
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Cả năm	Quý I	Quý II	Quý III		Quý IV
Toàn tỉnh	102.941.552	25.743.381	27.584.539	28.973.662	31.210.357	113.511.939	712.673	186.482	188.749	194.690	201.422	771.343
TP. Biên Hòa	23.132.499	5.804.678	6.222.614	6.539.967	7.030.864	25.598.123	617.715	161.781	163.722	168.130	174.204	667.837
Long Thành	28.283.187	7.041.817	7.544.744	7.914.436	8.637.564	31.138.561	17.871	4.493	4.560	4.824	4.945	18.822
Nhơn Trạch	7.666.081	1.913.565	2.053.255	2.157.971	2.345.346	8.470.137	9.166	2.380	2.408	2.441	2.513	9.742
Trảng Bom	17.700.667	4.411.870	4.725.112	4.966.192	5.338.615	19.441.789	30.466	8.045	8.149	8.564	8.715	33.473
Thông Nhất	4.705.123	1.181.553	1.263.081	1.323.708	1.413.489	5.181.831	0	0	0	0	0	0
TP L.Khánh	1.302.277	328.452	351.772	369.108	402.327	1.451.659	11.372	2.986	3.021	3.445	3.544	12.996
Xuân Lộc	7.896.591	1.989.880	2.135.141	2.246.168	2.410.831	8.782.020	8.617	2.217	2.251	2.583	2.663	9.714
Cẩm Mỹ	1.472.900	368.679	394.855	413.808	430.223	1.607.565	0	0	0	0	0	0
Tân Phú	1.100.686	275.721	294.471	309.490	337.635	1.217.317	0	0	0	0	0	0
Định Quán	1.377.940	344.447	368.902	387.347	422.595	1.523.291	0	0	0	0	0	0
Vĩnh Cửu	8.303.601	2.082.719	2.230.592	2.345.467	2.440.868	9.099.646	17.466	4.580	4.638	4.703	4.838	18.759

Địa bàn	Lao động								Nộp ngân sách (triệu đồng)	
	Năm 2023	Năm 2024				Cả Năm	Năm 2023	Năm 2024		
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV					
Toàn tỉnh	83.531	83.752	83.847	83.907	83.920	83.920	3.313.206	3.446.815		
TP. Biên Hòa	18.013	18.075	18.091	18.102	18.105	18.105	558.160	583.277		
Long Thành	8.113	8.132	8.145	8.151	8.154	8.154	844.528	878.309		
Nhon Trạch	7.794	7.811	7.823	7.827	7.825	7.825	1.204.642	1.252.827		
Trảng Bom	10.983	11.007	11.017	11.021	11.024	11.024	269.528	278.960		
Thống Nhất	3.146	3.154	3.158	3.162	3.164	3.164	24.518	25.253		
TP LKhánh	1.326	1.332	1.341	1.347	1.345	1.345	27.895	28.815		
Xuân Lộc	8.195	8.201	8.208	8.211	8.213	8.213	86.447	89.473		
Cẩm Mỹ	2.415	2.426	2.431	2.439	2.441	2.441	9.628	10.013		
Tân Phú	3.573	3.582	3.586	3.591	3.592	3.592	10.101	10.464		
Định Quán	7.298	7.316	7.324	7.328	7.330	7.330	71.630	74.638		
Vĩnh Cửu	12.675	12.716	12.723	12.728	12.727	12.727	206.129	214.786		

Phụ lục 3: Kèm theo Hợp đồng Số: 14 /HD-KC & TV, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Nhóm ngành nghề	Số cơ sở, DN SX theo loại hình kinh doanh theo nhóm ngành nghề quý I năm 2024					Doanh thu (triệu đồng)						Năm 2023
	Công ty TNHH	Công ty CP	DNTN	DNNN	HTX	Năm 2024						
						Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm		
Gỗ mỹ nghệ	44	2	2	0	0	4.785.522	1.226.838	1.315.170	1.383.558	1.491.475	5.417.041	29.755
Gốm mỹ nghệ	16	2	3	0	0	1.558.886	393.449	421.383	443.294	476.541	1.734.667	14.860
Mây tre đan	30	0	6	0	4	1.565.640	398.923	427.645	450.310	484.533	1.761.411	37.658
Dệt - may	84	6	6	0	0	3.856.307	970.942	1.037.936	1.095.022	1.183.718	4.287.618	164.947
Chế tác đá	13	2	2	0	0	227.569	57.367	61.440	60.211	64.907	243.925	0
Chế tạo cơ khí	481	18	20	0	2	7.688.062	1.919.727	2.059.867	2.158.740	2.320.645	8.458.979	26.251
Chế biến gỗ gia dụng	146	7	8	0	1	13.136.058	3.318.901	3.544.586	3.725.359	4.023.387	14.612.233	261.837
sản xuất đồ uống	21	0	7	0	4	184.102	46.387	49.634	52.165	53.129	201.315	0
Chế biến thực phẩm	70	17	8	2	3	14.961.986	3.729.204	3.993.976	4.189.680	4.512.285	16.425.145	177.365
Các ngành SX khác	386	70	74	5	39	54.977.420	13.681.643	14.672.902	15.415.323	16.599.737	60.369.605	0
Tổng số	1291	124	136	7	53	102.941.552	25.743.381	27.584.539	28.973.662	31.210.357	113.511.939	712.673

Nhóm ngành nghề	Xuất khẩu (1000 USD) Năm 2024					Lao động					
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm	Năm 2023	Năm 2024				
							Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Cả năm
Gỗ mỹ nghệ	7.927	8.026	8.346	8.638	32.937	1.156	1.160	1.166	1.170	1.172	1.172
Gốm mỹ nghệ	3.889	3.936	4.198	4.340	16.363	429	432	437	439	440	440
Mây tre đan	9.738	9.855	9.997	10.347	39.937	1.188	1.187	1.195	1.198	1.197	1.197
Dệt - may	43.331	43.872	44.973	46.529	178.705	12.627	12.631	12.638	12.641	12.642	12.642
Chế tác đá	0	0	0	0	0	470	472	475	478	477	477
Chế tạo cơ khí	6.860	6.935	7.339	7.585	28.719	9.204	9.206	9.211	9.214	9.216	9.216
Chế biến gỗ gia dụng	68.374	69.208	71.207	73.643	282.432	21.550	21.554	21.561	21.564	21.666	21.666
sản xuất đồ uống	0	0	0	0	0	1.064	1.067	1.072	1.074	1.075	1.075
Chế biến thực phẩm	46.363	46.917	48.630	50.340	192.250	7.834	7.834	7.868	7.873	7.875	7.875
Các ngành SX khác	0	0	0	0	0	28.009	28.209	28.224	28.256	28.160	28.160
Tổng số	186.482	188.749	194.690	201.422	771.343	83.531	83.752	83.847	83.907	83.920	83.920

Nhóm ngành nghề	Nộp ngân sách (tr. đồng)		Giá trị SX CNNT (theo giá so sánh 2010) triệu đồng						
	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024				Cả năm	
				Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4		
Gỗ mỹ nghệ	5.647	5.878	1.499.938	379.155	403.041	414.729	448.322	1.645.247	
Gốm mỹ nghệ	3.406	3.528	1.193.733	300.135	319.343	329.562	355.597	1.304.637	
Mây tre đan	7.372	7.681	789.647	198.251	211.137	217.259	234.205	860.852	
Dệt - may	126.738	131.680	2.297.500	579.598	616.112	635.211	685.392	2.516.313	
Chế tác đá	1.291	1.340	149.116	37.323	39.711	40.823	44.129	161.986	
Chế tạo cơ khí	229.354	238.757	10.853.677	2.723.662	2.892.529	2.982.197	3.217.790	11.816.178	
Chế biến gỗ gia dụng	95.639	99.407	11.199.673	2.728.605	2.908.692	3.001.315	3.337.218	11.975.830	
sản xuất đồ uống	3.965	4.131	1.594.028	398.905	424.036	437.605	472.613	1.733.159	
Chế biến thực phẩm	391.437	406.585	16.869.160	4.170.199	4.337.091	4.471.540	4.833.734	17.812.564	
Các ngành SX khác	2.448.357	2.547.828	27.088.552	6.740.167	7.066.308	7.264.759	7.769.000	28.840.234	
Tổng số	3.313.206	3.446.815	73.535.024	18.256.000	19.218.000	19.795.000	21.398.000	78.667.000	